

Bản án số: 163/2024/DS-PT

Ngày: 09/12/2024

V/v Tranh chấp Thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Quý Sửu

Các thẩm phán: Bà Lê Thị Hồng Phương và ông Hoàng Văn Giang

- Thư ký phiên tòa: Bà Lương Thị Thuý Linh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên: Bà Dương Thị Hương Liên, Kiểm sát viên.

Ngày 09/12/2024, tại Hội trường xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Thái Nguyên, xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 114/2024/DS-PT ngày 03/10/2024 về việc tranh chấp Thừa kế

Do bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 25/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên có kháng cáo và bị kháng nghị.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 193 /2024/QĐ - PT ngày 01/11/2024; giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Hà Thị V, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ D, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Luật sư Mai Xuân H, Văn phòng L, Đoàn luật sư thành phố H; có mặt.

Bị đơn: Anh Nguyễn Vĩnh T, sinh năm 1999; địa chỉ: Tổ C, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Anh Nguyễn Vĩnh T1, sinh năm 1993; địa chỉ: Tổ D, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt

2. Anh Nguyễn Văn Đ, sinh năm 2009; địa chỉ: Tổ D, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; vắng mặt; Người đại diện theo pháp luật cho anh Đ: Bà Hà Thị V, sinh năm 1975; địa chỉ: Tổ D, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

3. Bà Nguyễn Thị C, sinh năm 1961; địa chỉ: Tổ F, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; có mặt.

4. UBND thành phố P; đại diện theo ủy quyền ông Dương Văn D, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường; vắng mặt.

5. Bà Trương Thị H1, sinh năm 1970; địa chỉ: Tổ C, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên; có đơn xin xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Hà Thị V trình bày:

Ngày 14/02/2008 bà Hà Thị V đăng ký kết hôn với ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1964 tại UBND thị trấn B. Sau khi kết hôn 02 vợ chồng bà V, ông T2 sinh sống tại gia đình của ông T2 tại tiểu khu D, thị trấn B (nay là tổ dân phố D, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên). Thời điểm đó, hộ khẩu gia đình có vợ chồng bà V, ông T2, cụ Đặng Thị Đ1 là mẹ đẻ của ông T2 và anh Nguyễn Vĩnh T1 là con riêng của ông T2 với bà Trương Thị H1, đã ly hôn. Anh T1 bị mắc bệnh động kinh, đi lại khó khăn, hạn chế vận động, thi thoảng lên cơn bệnh nên sau khi kết hôn với ông T2, bà V là người thường xuyên quan tâm, săn sóc anh T1. Bà V với ông T2 có 01 con chung là Nguyễn Văn Đ, sinh ngày 11 tháng 01 năm 2009. Ông T2, bà H1, có 02 con chung là Nguyễn Vĩnh T1 ở với vợ chồng bà V và Nguyễn Vĩnh T, sinh năm 1999.

Trong quá trình chung sống, vợ chồng bà V, ông T2 tạo lập được khối tài sản là 259 m² đất thổ cư thuộc các thửa đất số 2 và thửa đất số 34c, tờ bản đồ số 13IIIb, tại tổ dân phố D, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên. Nguồn gốc thửa đất số 2, tờ bản đồ số 13IIIb, diện tích 195 m², loại đất thổ cư do cụ Nguyễn Văn T3, cụ Đặng Thị Đ1 là bố mẹ đẻ ông T2 tạo lập, khai phá, UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Đặng Thị Đ1 ngày 13/12/2001; Thửa đất số 34c, diện tích 64 m² đất thổ cư do cụ Đ1 nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Phạm Thị S, ông Phạm Văn Q, UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Đặng Thị Đ1 ngày 25/01/2008.

Ngày 20/02/2008, cụ Đ1 làm thủ tục tặng cho toàn bộ diện tích 259 m² đất thổ cư nói trên cho vợ chồng ông T2, bà V, ngày 29/4/2008 UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng 259 m² đất mang tên hộ ông Nguyễn Văn T2. Tại thời điểm cấp đất, hộ gia đình có 04 thành viên, bao gồm: ông Nguyễn Văn T2, cụ Đặng Thị Đ1 (mẹ đẻ ông T2), anh Nguyễn Vĩnh T1 và bà Hà Thị V.

Năm 1998, cụ T3 chết, năm 2017 cụ Đặng Thị Đ1 chết, ngày 29/6/2021 ông Nguyễn Văn T2 chết. Trước khi chết cụ Đ1, ông T2 không có di chúc.

Bà V khởi kiện yêu cầu Tòa án công nhận phần tài sản thuộc quyền sở hữu chung vợ chồng với ông T2 là 1/2 diện tích 259 m² đất thổ cư thuộc các thửa đất số 2 và 34c, TĐĐ 13IIIb, thuộc Phường B, TP ., tỉnh Thái Nguyên; Phân chia phần di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T2 cho những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông T2 theo quy định của pháp luật.

Bị đơn anh Nguyễn Vĩnh T trình bày:

Ông Nguyễn Văn T2 và bà Trương Thị H1 là bố mẹ đẻ anh T, sinh được 02 người con là Nguyễn Vĩnh T và Nguyễn Vĩnh T1. Sau khi ly hôn với bà H1, ông T2 kết hôn với bà V, sinh được 01 con là anh Nguyễn Văn Đ. Năm 2021, ông T2 chết, trước khi chết ông T2 không có di chúc. Di sản thừa kế của ông T2 là thửa đất số 2, tờ bản đồ số 13IIIb, diện tích 195 m² đất thổ cư do cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Đặng Thị Đ1 khai phá, UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ cụ Đặng Thị Đ1 ngày 13/12/2001; Thửa đất số 34c, diện tích 64 m² đất thổ cư do cụ Đ1 nhận chuyển nhượng của vợ chồng bà Phạm Thị S, ông Phạm Văn Q, UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho cụ Đặng Thị Đ1 ngày 25/01/2008. Ngày 20/02/2008, cụ Đ1 làm thủ tục tặng cho riêng ông T2. Năm 2021, ông T2 chết không để lại di chúc.

Bà V có đơn yêu cầu phân chia di sản thừa kế của ông T2, anh T nhất trí chia thừa kế cho bà V và 03 con đẻ của ông T2 là T1, T, Đ. Về phần di sản thừa kế của anh Nguyễn Vĩnh T1, anh T đề nghị được quản lý, sử dụng, do anh T1 hiện nay đang bị động kinh và đề nghị Toà án giao toàn bộ diện tích nhà đất của ông T2 bằng hiện vật cho anh T quản lý, sử dụng làm nơi thờ cúng tổ tiên, anh có trách nhiệm trích chia bằng giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Anh Nguyễn Vĩnh T1 trình bày:

Anh là con của ông Nguyễn Văn T2 và bà Trương Thị H1, sau khi bố mẹ anh ly hôn, anh T1 ở với ông T2, bản thân anh mắc bệnh động kinh, có sổ bệnh án và lấy thuốc điều trị hàng tháng. Năm 2008, ông T2 kết hôn với bà V, anh ở chung với gia đình, khi đó bà nội anh tuổi cao sức yếu đã tặng toàn bộ quyền sử dụng đất cho mẹ kế là bà V và ông T2 đứng tên, nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T2, khi đó hộ gia đình có cụ Đ1, ông T2, bà V và anh T1.

Năm 2009, ông T2, bà V sinh em trai là Nguyễn Văn Đ. Năm 2017, cụ Đ1 chết, năm 2021 ông T2 chết, đều không để lại di chúc. Anh Nguyễn Vĩnh T1 yêu cầu chia thừa kế, đề nghị Toà án giải quyết theo pháp luật.

Bà Nguyễn Thị C trình bày:

Bà là con đẻ của cụ Nguyễn Văn T3 và cụ Đặng Thị Đ1, hai cụ có 02 con là bà C và ông Nguyễn Văn T2. Trước khi chết, cụ Đ1 ở với ông T2. Sau khi ông T2 ly hôn với bà Trương Thị H1, năm 2008 ông T2 kết hôn với bà Hà Thị V, bà V ở chung với gia đình cùng ông T2 chăm lo cuộc sống gia đình, chăm sóc cụ Đ1 tuổi cao, sức yếu và cháu T1 bị mắc bệnh động kinh. Năm 2008, cụ Đ1 đã tặng cho toàn bộ quyền sử dụng đất 259 m², loại đất ở đô thị của cụ cho ông T2 đứng tên, nhưng khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, UBND huyện P cấp cho hộ ông T2. Thời điểm cấp giấy, hộ ông T2 gồm cụ Đ1, ông T2, bà V, cháu T1.

Năm 2017, cụ Đ1 chết không để lại di chúc, năm 2021, ông Nguyễn Văn T2 chết không để lại di chúc. Bà C đề nghị không hưởng di sản thừa kế của cụ Đ1, ông T2 để lại.

Bà Trương Thị H1 trình bày:

Bà H1 kết hôn với ông T2 năm 1991, năm 2002 ly hôn, khi ly hôn ông T2 quản lý, sử dụng tài sản là quyền sử dụng 259 m² đất ở đô thị. Thời điểm ly hôn, bà không yêu cầu chia công sức đóng góp tạo dựng căn nhà cấp 4 trên đất mặc dù ngôi nhà có công sức của bà. Nay bà V có đơn yêu cầu Tòa án chia thừa kế, bà không có yêu cầu, đề nghị gì, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại bản án sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 25/7/2024 Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Hà Thị V về nội dung phân chia di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện đối với việc công nhận bà V có quyền sở hữu ½ phần di sản của ông Nguyễn Văn T2.

2. Giao cho anh Nguyễn Vĩnh T quản lý, sử dụng thửa đất số 2 + 34c, tờ bản đồ số 13 III b, diện tích 259 m², loại đất ở đô thị, hình thức sử dụng: Riêng; địa chỉ; TDP D, phường B, thành phố P, tỉnh Thái Nguyên, mang tên hộ ông Nguyễn Văn T2 đã được UBND huyện P (nay là thành phố P), tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/4/2008. Tổng giá trị: 6.475.000.000 đồng. Anh T có trách nhiệm trích chia cho các đồng thừa kế theo kỹ phần được hưởng, cụ thể:

- Bà Hà Thị V 1.618.750.000đ (*Một tỷ sáu trăm mười tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*)

- Anh Nguyễn Vĩnh T1 1.618.750.000đ (*Một tỷ sáu trăm mười tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*)

- Cháu Nguyễn Văn Đ 1.618.750.000đ (*Một tỷ sáu trăm mười tám triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng*)

3. Giá trị tài sản trên đất là 76.095.000 đồng: 4 = 19.023.750đ, mỗi kỹ phần được hưởng là 19.023.750 đồng. Anh Nguyễn Vĩnh T có trách nhiệm trích chia di sản thừa kế bằng tiền trả cho bà Hà Thị V, anh Nguyễn Vĩnh T1, cháu Nguyễn Văn Đ mỗi người được hưởng trị giá thành tiền là: 19.023.750 đồng.

Tổng giá trị di sản các đồng thừa kế được hưởng mà anh Nguyễn Vĩnh T có trách nhiệm trích chia bằng tiền cho mỗi kỹ phần bà Hà Thị V, anh Nguyễn Vĩnh T1, cháu Nguyễn Văn Đ là: 1.637.773.750 đồng.

Giao cho bà Hà Thị V người giám hộ đương nhiên, trực tiếp quản lý phần di sản thừa kế của cháu Nguyễn Văn Đ.

Tạm giao cho anh Nguyễn Vĩnh T quản lý, sử dụng diện tích 40,3m² thuộc thửa đất số 2 + 34c, tờ bản đồ số 13 III b, anh T có trách nhiệm đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục cấp bổ sung theo quy định.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 31/7/2024, bà Hà Thị V, anh Nguyễn Vĩnh T1 có đơn kháng cáo. Ngày 08/8/2024, bà Nguyễn Thị C có đơn kháng cáo. Nội dung kháng cáo, bà

V, bà C, anh T1 không nhất trí quyết định của Toà án cấp sơ thẩm giao thửa đất số 2 + 34c, tờ bản đồ số 13 III b, diện tích 259 m² và tài sản trên đất cho anh Nguyễn Vĩnh T sử dụng. Toà án cấp sơ thẩm chưa xem xét công sức đóng góp, duy trì tôn tạo di sản của bà Hà Thị V; không xem xét giải quyết khoản nợ 700.000.000 đồng của ông T2 với Công ty cổ phần P, Chi nhánh T4. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ bản án sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Tại Quyết định kháng nghị số 152/QĐ-VKS-DS ngày 23/8/2024, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên đã kháng nghị bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DSST ngày 25/7/2024 của Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên.

Lý do kháng nghị: Toà án cấp sơ thẩm đưa thiếu người tham gia tố tụng là Công ty Cổ phần P, Chi nhánh T4 là đơn vị đã cho ông T2 vay số tiền 700.000.000 đồng ngày 01/8/2016 có thế chấp bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là di sản thừa kế các bên đang tranh chấp; Chưa làm rõ nguồn gốc, diện tích 40,3 m² đất có phải là di sản thừa kế hay không đã tạm giao cho anh Nguyễn Vĩnh T quản lý, sử dụng và có quyền thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng; không tính công sức duy trì tôn tạo di sản cho bà V và giao toàn bộ nhà đất cho anh T sử dụng trong khi bà V và 02 con gồm anh T1 bị bệnh động kinh, anh Đ chưa đủ 18 tuổi đang sinh sống ổn định tại ngôi nhà là không thấu tình đạt lý. Đề nghị Toà án cấp phúc thẩm huỷ toàn bộ án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Căn cứ vào nội dung kháng nghị của Viện kiểm sát, kháng cáo của các đương sự về quyết định tạm giao diện tích 40,3 m² đất cho anh Nguyễn Vĩnh T của Toà án cấp sơ thẩm, Toà án cấp phúc thẩm đã có văn bản số 1345/CV-TDS ngày 18/11/2024, yêu cầu Công ty Đ2 xác định vị trí phần diện tích đất 259 m² được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 40,3 m² chênh lệch giữa diện tích được cấp giấy và diện tích sử dụng thực tế.

Kết quả đo đạc của Công ty, sau khi đã trừ hành lang giao thông Quốc lộ C từ tim đường vào 15 mét, trừ hành lang nương Núi Cốc phía sau, xác định diện tích thửa đất số 2+34c là 253,75 m². Sơ đồ diện tích thửa đất số 2+34C theo kết quả đo đạc của Công ty P1 với trích lục thửa đất do UBND thị trấn B (nay là phường B) lập trong hồ sơ tặng cho quyền sử dụng đất ở giữa cụ Đ1 với ông T2 ngày 20/02/2008.

Tại phiên toà phúc thẩm:

Bà Hà Thị V giao nộp cho Hội đồng xét xử Văn bản đề ngày 07/12/2024 của Công ty cổ phần P, Chi nhánh T4, nội dung xác định khoản nợ của ông Nguyễn Văn T2 đã thực hiện xong, Công ty T5 tham gia tố tụng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên rút phần kháng nghị huỷ án sơ thẩm, lý do đưa thiếu người tham gia tố tụng là Công ty cổ phần P, Chi nhánh T4.

Bà Hà Thị V, anh Nguyễn Vĩnh T1, anh Nguyễn Vĩnh T, bà Nguyễn Thị C, thoả thuận, nhất trí giao cho bà V, anh T1, anh Đ quản lý, sử dụng toàn bộ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 2 + 34 C, tờ bản đồ số 13III-b, diện tích thực tế 253,75 m², UBND huyện P cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/4/2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T2; bà V, anh T1, anh Đ có trách nhiệm trích chia giá trị kỹ phần thừa kế cho anh T theo Kết luận định giá tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên phát biểu quan điểm: Thẩm phán chủ tọa phiên toà, Hội đồng xét xử, các đương sự chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung giải quyết vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng nghị của Viện kiểm sát và một phần kháng cáo của bà V, bà C, anh T1, sửa bản án dân sự sơ thẩm của Toà án nhân dân thành phố Phổ Yên, công nhận sự thoả thuận của các đương sự như nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, sau khi nghe đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan kháng cáo trong hạn luật định, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên kháng nghị trong hạn luật định, được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về khoản nợ của ông Nguyễn Văn T2 với Công ty Cổ phần P, Chi nhánh T4:

Ngày 07/12/2024, Công ty cổ phần P, Chi nhánh T4 có văn bản, xác định khoản nợ của ông Nguyễn Văn T2 đã thực hiện xong, Công ty T5 tham gia tố tụng. Viện kiểm sát rút kháng nghị, các đương sự không có ý kiến đề nghị gì về nội dung này. Hội đồng xét xử không xem xét yêu cầu thực hiện nghĩa vụ của ông T2 để lại đối với những người thừa kế của ông T2. Nếu có tranh chấp về việc thực hiện nghĩa vụ của người để lại di sản, những người thừa kế của ông T2 có quyền khởi kiện bằng một vụ án khác.

Về nội dung:

[3] Tại phiên toà phúc thẩm các đương sự đã thoả thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án và thoả thuận của các đương sự là tự nguyện, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội. Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, công nhận sự thoả thuận của các đương sự như nêu trên.

Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Bà V, anh T phải chịu án phí có giá ngạch tương ứng với giá trị tài sản được chia. Anh Nguyễn Vĩnh T1 là người tàn tật, anh Nguyễn Văn Đ là trẻ em dưới 16 tuổi, nên miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Nguyễn Vĩnh T1, anh Nguyễn Văn Đ.

Án phí phúc thẩm: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được hoàn trả tiền tạm ứng án phí.

Từ những phân tích nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 300 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Hà Thị V, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị C, anh Nguyễn Vĩnh T1; chấp nhận Quyết định kháng nghị số 152/QĐ-VKS-DS ngày 23/8/2024 của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thái Nguyên; sửa bản án dân sự sơ thẩm số 26/2024/DS-ST ngày 25/7/2024 của Tòa án nhân dân thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên như sau:

Áp dụng: Điều 612, 613, 650, 651, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Công nhận sự thoả thuận của các đương sự cụ thể như sau:

1.1. Xác định di sản thừa kế của ông Nguyễn Văn T2 là thửa đất số 2 + 34 C, tờ bản đồ số 13III-b, diện tích 259 m² (diện tích thực tế là 253,75 m²), loại đất ở đô thị, UBND huyện P (nay là thành phố P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/4/2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T2 trị giá 6.343.750.000 đồng và tài sản gắn liền với đất là 01 nhà cấp 4, diện tích 95 m², xây dựng năm 1993, tường xây cột trụ, kết hợp xây gạch 110 cm, trị giá 76.095.000 đồng; tổng cộng là: 6.419.845.000 đồng.

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của ông Nguyễn Văn T2 gồm: Bà Hà Thị V, anh Nguyễn Vĩnh T1, Nguyễn Vĩnh T, Nguyễn Văn Đ. Mỗi kỹ phần thừa kế được hưởng 1.604.961.250 đồng (Một tỷ sáu trăm linh bốn triệu chín trăm sáu mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng).

1.3. Giao bà Hà Thị V, anh Nguyễn Vĩnh T1, anh Nguyễn Văn Đ đồng sở hữu, sử dụng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 2 + 34 C, tờ bản đồ số 13III-b, diện tích 259 m² (diện tích thực tế là 253,75 m²), loại đất ở đô thị, UBND huyện P (nay là thành phố P) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 29/4/2008 mang tên hộ ông Nguyễn Văn T2. Tổng giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất là 6.419.845.000 đồng (Sáu tỷ bốn trăm mười chín triệu tám trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) (có sơ đồ chi tiết kèm theo).

1.4. Bà Hà Thị V, anh Nguyễn Vĩnh T1, anh Nguyễn Văn Đ có trách nhiệm trích chia cho anh Nguyễn Vĩnh T số tiền 1.604.961.250 đồng (Một tỷ sáu trăm linh bốn triệu chín trăm sáu mươi một nghìn hai trăm năm mươi đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành nghĩa vụ trả tiền thì phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả cho đến khi thi hành xong. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên, nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản

1 Điều 468 của Bộ luật dân sự, nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

1.5. Các đương sự được phân chia thừa kế quyền sử dụng đất bằng hiện vật có quyền liên hệ với Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố P, tỉnh Thái Nguyên để đăng ký biến động quyền sử dụng đất theo quy định.

2. Về án phí:

2.2. Án phí sơ thẩm: Bà Hà Thị V, anh Nguyễn Vĩnh T mỗi người phải chịu 60.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nộp ngân sách Nhà nước. Bà V được đối trừ 300.000 đồng tạm ứng án phí theo biên lai số 0001253 ngày 18/11/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên, bà V còn phải nộp 59.700.000 đồng. Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho anh Nguyễn Vĩnh T1, Nguyễn Văn Đ.

2.2. Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị C, Hà Thị V, anh Nguyễn Vĩnh T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm; Hoàn trả bà C, bà V, anh T1 mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm theo các biên lai thu số 0001796 ngày 08/8/2024 và số 0001804, 0001805 ngày 12/8/2024 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Thái Nguyên;
- TAND TP. Phổ Yên;
- Chi cục THADS TP. Phổ Yên;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

Hoàng Quý Sửu